

CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP HÀ NỘI
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANOI AGRICULTURE AND FORESTRY COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110894293

3. Ngày thành lập: 20/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô 66, khu 3ha, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0981069123 Fax:
Email: duanansinh@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
2.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
3.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
4.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
5.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
6.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
7.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
8.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
9.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
10.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
11.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
12.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
13.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
14.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
15.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
16.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
17.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
18.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
19.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
20.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
21.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
22.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

23.	Thu gom rác thải độc hại	3812
24.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
25.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
26.	Tái chế phế liệu	3830
27.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
28.	Xây dựng nhà để ở	4101
29.	Xây dựng nhà không để ở	4102
30.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
31.	Xây dựng công trình điện	4221
32.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
33.	Xây dựng công trình công ích khác	4229(Chính)
34.	Xây dựng công trình thủy	4291
35.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
36.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
37.	Phá dỡ	4311
38.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
39.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
40.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
41.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
42.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
43.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
44.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
45.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
46.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
47.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
48.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
49.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
52.	Bốc xếp hàng hóa	5224
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
55.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
56.	Cơ sở lưu trú khác	5590
57.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
58.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
59.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

60.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
61.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư	6619
62.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản;	6810
63.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản	6820
64.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
65.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
66.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
67.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
68.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
69.	Hoạt động thú y	7500
70.	Giáo dục nhà trẻ	8511
71.	Giáo dục mẫu giáo	8512
72.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
73.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
74.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
75.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
76.	Trồng lúa	0111
77.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
78.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
79.	Trồng cây mía	0114
80.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
81.	Trồng cây lấy sợi	0116
82.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
83.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118

84.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm; - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; - Trồng cây hàng năm khác còn lại	0119
85.	Trồng cây ăn quả	0121
86.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
87.	Trồng cây điều	0123
88.	Trồng cây hồ tiêu	0124
89.	Trồng cây cao su	0125
90.	Trồng cây cà phê	0126
91.	Trồng cây chè	0127
92.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
93.	Trồng cây lâu năm khác	0129
94.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
95.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
96.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
97.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
98.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
99.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
100.	Chăn nuôi gia cầm	0146
101.	Chăn nuôi khác	0149
102.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
103.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
104.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
105.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
106.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
107.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
108.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
109.	Khai thác gỗ	0220
110.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
111.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
112.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
113.	Khai thác thủy sản biển	0311
114.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
115.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
116.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
117.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
118.	Khai thác và thu gom than non	0520

119.	Khai thác dầu thô	0610
120.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
121.	Khai thác quặng sắt	0710
122.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
123.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
124.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
125.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
126.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
127.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
128.	Khai thác muối	0893
129.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
130.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
131.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
132.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
133.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
134.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
135.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
136.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
137.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
138.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
139.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
140.	Sản xuất đường	1072
141.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
142.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
143.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
144.	Sản xuất chè	1076
145.	Sản xuất cà phê	1077

146.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất súp và nước xuyết; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. Nhóm này cũng gồm: - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; - Sản xuất thực phẩm chức năng.	1079
147.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
148.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
149.	Sản xuất rượu vang	1102
150.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
151.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
152.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
153.	Sản xuất sợi	1311
154.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
155.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
156.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
157.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
158.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
159.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

160.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính, - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... - Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, - Sản xuất nỉ, - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, - Sản xuất tấm dệt được tẩy, được phủ hoặc tráng nhựa, - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông, - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không), - Sản xuất vải lót máy móc, - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn, - Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật, - Sản xuất dây giày, - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay, - May bao đựng gạo, vắt sỏ quần áo.	1399
161.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
162.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
163.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
164.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
165.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
166.	Sản xuất giày, dép	1520
167.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
168.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
169.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
170.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
171.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
172.	Sản xuất than cốc	1910
173.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
174.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
175.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012

176.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
177.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
178.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
179.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
180.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất chất giống nhựa; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác; - Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh; - Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như: + Pep ton, dẫn xuất của pep ton, các chất protein khác và dẫn xuất của chúng, + Dầu mỡ, + Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học, + Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dệt và da, + Bột và bột nhão sử dụng trong hàn, + Sản xuất chất để tẩy kim loại, + Sản xuất chất phụ gia cho xi măng, + Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp, + Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng, + Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác; - Sản xuất mực viết và mực vẽ; - Sản xuất diêm; - Sản xuất hương các loại... - Sản xuất meo nấm.	2029
181.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LƯU TUẤN DŨNG	Việt Nam	Thôn Bến Trung, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	50,000	001080028891	
2	ĐẶNG NGỌC KHẮC	Việt Nam	Thôn Phúc Hậu, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	50,000	036081007318	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: ĐĂNG NGOC KHẮC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/02/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036081007318

Ngày cấp: 16/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phúc Hậu, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phúc Hậu, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội